

Số: **74** /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày **09** tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1368/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố; số 3749/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Đông Hưng và Vũ Thư; số 103/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1494/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng và Kiến Xương; số 2959/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy và Vũ Thư; số 3095/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích thuộc thành phố Thái Bình và các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng; số 3193/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Đông Hưng; số 2376/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 về việc ban hành Quy định về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, huyện đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới và cơ chế, chính sách hỗ trợ sản phẩm đặc thù của huyện, thành phố giai đoạn 2018 - 2019;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 01/TTr-VPĐP ngày 04/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng, cụ thể:

1. Huyện Tiền Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 559,2 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 503,3 tấn (02 xã);

2. Huyện Vũ Thư:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 110,8 tấn (01 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 110,8 tấn (01 xã);

3. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.182,4 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.090,9 tấn (02 xã);

(Có Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng trên Cổng Thông tin Điện tử của tỉnh;

- Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức cấp phát khối lượng xi măng trên cho các địa phương sử dụng đảm bảo quy định;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 thực hiện quản lý, sử dụng xi măng, thanh quyết toán theo đúng danh mục công trình và khối lượng xi măng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /s/

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và TH Thái Bình;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KT. /s/

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Xuyên

Phụ lục 1

ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KẾT CẤU
HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN: TIỀN HẢI, VŨ THƯ, ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	Tiền Hải (02 xã)	559,2	503,3
1	Đông Long	410,4	395,0
2	Tây Tiến	148,8	108,3
II	Vũ Thư (01 xã)	110,8	110,8
1	Vũ Tiến	110,8	110,8
III	Đông Hưng (02 xã)	1.182,4	1.090,9
1	Bạch Đằng	501,1	388,3
2	Đông Hoàng	681,3	702,6

Phụ lục 2A
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				559,2
1	Xã Đông Long				410,4
*	Đường giao thông trục thôn				286,2
	Đường từ Tây Kiên - sau Túc	QĐ 3095	1460	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	286,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				124,2
	<i>Bm = 3,0m</i>		845	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	124,2
	Đường từ cầu ông Lục - cửa ông Lãng	QĐ 3059	230		33,8
	Đường từ đê 6 - cầu ông Lục	QĐ 3059	310		45,6
	Đường từ nhà Vương đến cầu Lục	QĐ 3059	305		44,8
2	Xã Tây Tiến				148,8
*	Đường giao thông trục thôn				148,8
	<i>Bm = 3,0m</i>		886	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	148,8
	Đường từ cầu Điểm đến cống Lân	QĐ 1368	427		71,7
	Đường từ lò gạch ông Ân cũ đến lò đốt rác	QĐ 1368	86		14,4
	Đường từ cầu sông 17 đến cống ông Khao	QĐ 1368	373		62,7

Phụ lục 2B
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			503,3
1	Xã Đông Long			395,0
*	Đường giao thông trục thôn			280,3
	Đường từ cầu bà Cúc đến sau ông Túc	1430	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	280,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			114,7
	Bm = 3,0m	535	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	78,6
	Đường từ trạm bơm ông Lục đến cửa ông Lãng	230		33,8
	Đường từ nhà ông Ngư đến trạm bơm	305		44,8
	Bm = 2,5m	294	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	36,1
	Đường dong ông Lãng đến dong ông Triệu	84		10,3
	Đường từ đê 6 đến cầu bà Hy	210		25,8
2	Xã Tây Tiến			108,3
*	Đường giao thông trục thôn			71,7
	Đường từ ông Phiến đến ông Lý	427	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m	71,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			36,6
	Bm = 3,0m	192	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	28,2
	Đường từ ông Vũ Lộng đến nhà ông Trần Văn Giản	126		18,5
	Đường từ ông Lương Văn Hậu đến ông Trần Văn Giản	66		9,7
	Bm = 2,5m	68	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	8,4
	Đường phía tây nghĩa trang Nguyệt Lũ	68		8,4

Phụ lục 3A
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
LƯƠNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THU
(Kèm theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)				110,8
1	Xã Vũ Tiến				110,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				110,8
	<i>Bm 2,5m</i>		899	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	110,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sen	QĐ 2959	60		7,4
	Đường trục thôn - ngõ ông Lục	QĐ 2959	75		9,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Quý	QĐ 2959	80		9,8
	Đường trục thôn - ngõ bà Thục	QĐ 2959	30		3,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Sửu	QĐ 2959	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Thọ	QĐ 2959	90		11,1
	Đường trục thôn - ngõ ông Tinh	QĐ 2959	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Lưu	QĐ 2959	30		3,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Hới	QĐ 2959	20		2,5
	Đường trục thôn - ngõ ông Thơ	QĐ 2959	22		2,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Thuận	QĐ 2959	22		2,7
	Đường trục xã - ngõ ông Ngừ	QĐ 2959	30		3,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Tuấn	QĐ 2959	65		8,0
	Đường trục thôn - ngõ ông Viễn	QĐ 2959	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ ông Năng	QĐ 2959	45		5,5
	Đường trục thôn - ngõ ông Viên	QĐ 2959	20		2,5
	Đường trục thôn - ngõ ông Ngưu	QĐ 2959	50		6,2
	Đường trục thôn - ngõ bà Gấm	QĐ 2959	110		13,5

Phụ lục 3B
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (01 xã)			110,8
1	Xã Vũ Tiến			110,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			110,8
	Bm 3,0m	167	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	24,0
	Đường trục thôn - ngõ ông Thọ	86		12,6
	Đường trục thôn- ngõ bà Thơi	20		2,9
	Đường trục thôn- ngõ ông Đức	18		2,6
	Đường trục thôn- ngõ bà Bé	25		3,7
	Đường trục xã- ngõ bà Nga	18		2,6
	Bm 2,5m	703	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	86,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sen	87		10,6
	Đường trục thôn - ngõ ông Lục	48		5,9
	Đường trục thôn - ngõ ông Quý	100		12,3
	Đường trục thôn - ngõ bà Thục	40		4,9
	Đường trục thôn - ngõ ông Sĩ	25		3,1
	Đường trục thôn - ngõ ông Tỉnh	60		7,4
	Đường trục thôn - ngõ ông Lưu	55		6,8
	Đường trục xã- ngõ ông Bình	80		9,8
	Đường trục thôn- ngõ ông Bằng	20		2,5
	Đường trục thôn- ngõ bà Tuất	15		1,8
	Đường trục thôn - ngõ ông Mỹ	65		8,0
	Đường trục xã - ngõ ông Hữu	14		1,7
	Đường trục thôn - ngõ ông Phòng	25		3,1
	Đường trục thôn - ngõ ông Cảnh	39		4,8
	Đường trục xã - ngõ ông Kết	30		3,7

Phụ lục 4A

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM

LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				1.182,4
1	Xã Bạch đặng				501,1
*	Đường giao thông trục chính nội đồng		1100	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	213,4
	Từ cầu Hồng Châu đến bà Sờ	QĐ 1368	650		126,1
	Từ biển thê đến trạm bơm ông Hân	QĐ 1368	450		87,3
*	Kênh cấp 1 loại 3		1880	<i>B>0,9m</i>	287,7
	Từ nghĩa trang Thậu trung - ruộng ông Hồ	QĐ 1368	1000		153,0
	Từ biển thê - máng cứng trạm bơm ông Hân	QĐ 1368	450		68,9
	Từ cầu Hồng Châu đến bà Sờ	QĐ 1368	430		65,8
2	Xã Đông Hoàng				681,3
*	Đường giao thông trục chính nội đồng		992	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	192,4
	Từ QL 39- TBA thôn Thái Hòa 2 (BV13)	QĐ 1494	728		141,2
	Từ đường WTB - Đông Á mộ đô (BV11)	QĐ 1494	264		51,2
*	Đường giao thông trục thôn				391,5
	<i>Bm 3,5m</i>		1.783	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	349,5
	Từ cổng nhà trẻ đến ông Bốn	QĐ 103	137		26,9
	Từ nhà bia đến ông Anh	QĐ 103	324		63,5
	Từ ngã tư đến ông Sáng	QĐ 103	76		14,9
	Từ ngã tư đến góc ao nhà bia	QĐ 1368	85		16,7
	Từ ngã tư đến góc đa	QĐ 1368	98		19,2
	Đường trục xã 1	QĐ 103	488		95,6
	Đường trục xã 2	QĐ 103	225		44,1
	Từ nhà ông Việt đến đến nhà ông Chuyển	QĐ 103	350		68,6
	<i>Bm 3,0m</i>		250	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	42,0
	Từ ngã tư - Trường Mầm Non	QĐ 1494	250		42,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				97,4
	<i>Bm 3,0m</i>		371	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	54,5
	Đường trục thôn Hùng Việt từ anh Nam đến đê Trà Lý	QĐ 3193	371		54,5
	<i>Bm 2,5m</i>		348	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	42,9
	Từ anh Nam đến cầu Phù Hiệu	QĐ 1494	150		18,5
	Đường trục thôn Thái Hòa 2	QĐ 3749	90		11,1
	Từ ngõ thôn đến ông Von	QĐ 3749	108		13,3

Phụ lục 4B
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 74 /QĐ-UBND ngày 09 /01/2019 của UBND tỉnh).

ST T	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			1.090,9
1	Xã Bạch đặng			388,3
*	Đường giao thông trục thôn			46,1
	<i>Bm 3,5m</i>	235	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	<i>46,1</i>
	Đường vào Khu xử lý rác thải tập trung xã Bạch Đặng	55		10,8
	Đường vào sân vận động xã	110		21,6
	Đường xóm đình kéo dài	70		13,7
*	Kênh cấp 1 loại 3	2.114	B>0,9m	323,4
	Từ trạm bơm công Lấp đến biển thể	565		86,4
	Từ cầu Hồng Châu đến bà Sờ	420		64,3
	Từ nghĩa trang Thậu Trung - ruộng ông Hồ	1.129		172,7
*	Mở rộng đường nhánh cấp 1 trục thôn			18,8
	Nối tiếp đường vào chợ Hậu	375	<i>m2; BT M 200; dày 14 cm</i>	18,8
2	Xã Đông Hoàng			702,6
*	Đường giao thông trục chính nội đồng	733	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m	133,3
	Từ đường WT3-nghĩa trang (BV7), thôn Thanh Long	186	Xây kè 2 bên	36,1
	GTND Thái Hòa 1 đến Đông Vinh (BV3)	295	Xây kè 1 bên	53,9
	Từ đường WT3 ra nghĩa trang, thôn Thanh Long	252	Không xây kè 2 bên	43,3
*	Đường giao thông trục thôn			423,7
	<i>Bm 3,5m</i>	2.162	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	423,7
	Đường trục thôn Hùng Việt từ anh Nam đến đê Trà Lý	372		72,9
	Đường từ ông Bốn đến QL 39 giáp Đông á	718		140,7
	Đường từ QL 39 từ ông Anh đến nhà ông Bốn	720		141,1
	Từ ông Việt đến đường WT 3	352		69,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			146,6
	<i>Bm 3,0m</i>	247	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	36,2
	Đường ra nghĩa trang thôn Thái Hòa 2	157		23,0
	Từ QL 39 đến nhà ông Lung	90		13,2
	<i>Bm 2,5m</i>	261	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	32,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Tiến	111		13,7
	Từ ông Phương đến ông Viên	72		8,9
	Từ trục thôn đến bà Ngân	18		2,2
	Từ ông Chiến đến Bà Nương	15		1,9
	Từ ông Tuấn đến ông Thiếu	17		2,1
	Từ đê đến ông Kết	28		3,4
	Mở rộng	1.543		77,2
	Từ QL 39 đến Nội với	1.354	m2; BT M 200; dày 14 cm	67,7
	Từ ông Lãng đến Bưu điện	189	m2; BT M 200; dày 14 cm	9,5